

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

---

Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị – Người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)
Ông Phạm Hùng Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị – Người đại diện theo pháp luật (Miễn nhiệm ngày 16/01/2023)
Ông Nguyễn Đăng Quyết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)
Ông Lê Phương Châm	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Quyết	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)
Ông Vũ Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/01/2023)
Ông Lê Phương Châm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đăng Quyết**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Số: 31/KT-AVHN-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/03/2024, từ trang 06 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đò đặc và Khoáng sản tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đỗ Dương Tùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2904-2024-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT -  
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

**Tạ Thị Thu Trang**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4857-2024-055-1



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.645.486.053</b>	<b>79.981.429.772</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.131.273.929</b>	<b>4.170.060.104</b>
1. Tiền	111	5	3.131.273.929	4.170.060.104
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59.818.325.302</b>	<b>62.352.634.535</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.163.571.446	48.478.505.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		621.181.260	591.261.260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.033.572.596	13.282.867.727
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.695.886.822</b>	<b>13.458.735.133</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	11.695.886.822	13.458.735.133
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>790.445.220</b>	<b>743.782.623</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>575.704.135</b>	<b>505.393.102</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	575.704.135	505.393.102
- Nguyên giá	222		37.129.854.017	36.885.854.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.554.149.882)	(36.380.460.915)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		843.229.870	843.229.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843.229.870)	(843.229.870)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>214.741.085</b>	<b>238.389.521</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	214.741.085	238.389.521
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>75.435.931.273</b>	<b>80.725.212.395</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.418.931.273</b>	<b>56.708.212.395</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.003.031.273</b>	<b>56.318.212.395</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	698.419.800	432.724.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.182.032.402	11.417.048.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.586.939.178	2.508.183.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.000.000	39.098.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	33.808.909.088	33.644.790.976
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	11.418.399.574	7.970.674.504
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		302.331.231	305.691.231
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>415.900.000</b>	<b>390.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	415.900.000	390.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.017.000.000</b>	<b>24.017.000.000</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>24.017.000.000</b>	<b>24.017.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.800.000.000	23.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.800.000.000	23.800.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.000.000	217.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>75.435.931.273</b>	<b>80.725.212.395</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Hồ Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Quyết



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	52.044.810.600	45.380.526.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	324.472.360	336.493.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	51.720.338.240	45.044.032.724
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.282.178.087	34.378.691.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.438.160.153	10.665.341.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.187.305	6.465.420
7. Chi phí tài chính	22	22	858.508.271	607.973.107
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		858.508.271	607.973.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.837.738.964	9.365.143.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		750.100.223	698.690.602
11. Thu nhập khác	31	24	400.000	11.134.910
12. Chi phí khác	32	24	28.066.104	2.855.855
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(27.666.104)	8.279.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		722.434.119	706.969.657
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	150.100.045	141.965.102
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		572.334.074	565.004.555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	200,5	195

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Trang

Hồ Hoàng Ngân

Nguyễn Đăng Quyết







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Liên đoàn Trắc địa Địa hình thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Đo đạc và Khoáng sản chuyển thành Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản theo Quyết định số 275/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản là: 31.500.000.000 VND (Ba mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 23.800.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ tám trăm triệu đồng) tương đương 2.380.000 cổ phần.

Ngày 05/01/2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là SUM.

Theo Thông báo số 3840/TB-SGDHN ngày 09/11/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty hủy đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 02/12/2021. Lý do hủy đăng ký giao dịch: Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản hủy tư cách công ty đại chúng theo Thông báo số 6999/UBCK-GSĐC ngày 02/11/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đo đạc và khoáng sản.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thăm dò địa chất, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

- Tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình, bản đồ độ sâu, đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy, các công trình trên biển;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; lập quy hoạch khai thác khoáng sản;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác; kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản.
- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc, bản đồ, địa chất, khoáng sản, quản lý đất đai;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp***Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:*

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

- Xí nghiệp Khảo sát và thăm dò Địa chất
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 1
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 2
- Xí nghiệp Phát triển Công nghệ tài nguyên môi trường và Đo đạc Biển
- Xí nghiệp Dịch vụ Khoáng sản và Du lịch
- Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Tài nguyên Môi trường

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ và theo mức trích lập dự phòng của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, cam kết nợ, bản thanh lý hợp đồng (nếu có), đối chiếu công nợ (trong trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyên phát), bảng kê công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 48/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, đối với các khoản phải thu đối tượng là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi ngân sách nhà nước chưa sắp xếp được nguồn để thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến giá thành các hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Trong đó chi phí sản xuất chung của các Xí nghiệp, Trung tâm được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các đội. Chi phí sản xuất chung của Văn phòng Công ty được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các Xí nghiệp, Trung tâm và các đội trực thuộc Văn phòng Công ty.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

**4.6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình trên đã hết khấu hao.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8. Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.9. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả cuối kỳ của Công ty là chi phí lãi vay phải trả.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.12. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành được xác nhận của bên chủ đầu tư.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13. Giá vốn**

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

**4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong năm là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6 và 29.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	186.688.942	545.638.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.944.584.987	3.624.421.761
<b>Cộng</b>	<b>3.131.273.929</b>	<b>4.170.060.104</b>

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.163.571.446</b>	<b>48.478.505.548</b>	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 5% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30.027.188.644	28.812.330.544	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>393.131.315</i>	<i>2.207.598.315</i>	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ</i>	<i>2.436.233.249</i>	<i>567.888.865</i>	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi</i>	<i>5.857.782.872</i>	<i>5.857.782.872</i>	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình</i>	<i>725.561.222</i>	<i>4.231.232.222</i>	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội</i>	<i>5.805.997.869</i>	<i>6.284.997.869</i>	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc</i>	-	<i>3.592.164.189</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>2.727.585.725</i>	<i>3.881.318.207</i>	
<i>Ban Quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Nam Định</i>	<i>3.440.960.541</i>	-	
<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đoan Hùng</i>	<i>4.557.105.171</i>	-	
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu</i>	<i>4.082.830.680</i>	<i>2.189.348.005</i>	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.136.382.802	19.666.175.004	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mỗi quan hệ	2.727.585.725	3.881.318.207
<i>Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>2.727.585.725</i>	<i>3.881.318.207</i>

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.033.572.596</b>	-	<b>13.282.867.727</b>	-
Ký cược, ký quỹ	534.441.243	-	1.373.139.582	-
Phải thu khác	265.793.879	-	265.793.879	-
<i>Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên</i>	<i>73.662.919</i>	-	<i>73.662.919</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tài nguyên Môi trường Biển</i>	<i>192.130.960</i>	-	<i>192.130.960</i>	-
Tạm ứng	8.233.337.474	-	11.643.934.266	-
<i>Ông Phương Văn Tiến</i>	<i>1.593.244.438</i>	-	<i>2.600.534.658</i>	-
<i>Ông Nguyễn Văn Hưng</i>	<i>979.767.905</i>	-	<i>891.693.600</i>	-
Các đối tượng khác	5.660.325.131	-	8.151.706.008	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.623.983	-	40.599.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.654.262.839	-	13.418.135.261	-
<b>Cộng</b>	<b>11.695.886.822</b>	<b>-</b>	<b>13.458.735.133</b>	<b>-</b>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn	214.741.085	238.389.521
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.741.085	238.389.521

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	24.766.849.900	7.664.249.107	4.454.755.010	36.885.854.017
Mua sắm	-	244.000.000	-	244.000.000
Số cuối năm	24.766.849.900	7.908.249.107	4.454.755.010	37.129.854.017
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	24.766.849.900	7.158.856.005	4.454.755.010	36.380.460.915
Khấu hao trong năm	-	173.688.967	-	173.688.967
Số cuối năm	24.766.849.900	7.332.544.972	4.454.755.010	36.554.149.882
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	-	505.393.102	-	505.393.102
Số cuối năm	-	575.704.135	-	575.704.135

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 36.131.321.381 VND (tại ngày 31/12/2022 là 36.081.321.381 VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	843.229.870	843.229.870	-
Số cuối năm	843.229.870	843.229.870	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>698.419.800</b>	<b>432.724.680</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	642.826.800	432.724.680
<i>Công ty Cổ phần Khảo sát Thiết kế và Xây dựng USCO</i>	-	278.662.680
<i>Công ty TNHH Công nghệ Trắc địa Miền Bắc</i>	102.168.000	-
<i>Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật</i>	540.658.800	-
<i>Liên đoàn Bàn đồ địa chất Miền Bắc</i>	-	154.062.000
Phải trả cho các đối tượng khác	55.593.000	-

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.182.032.402</b>	<b>11.417.048.979</b>
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản người mua trả tiền trước	2.938.500.000	9.007.135.677
<i>Ban Quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu tại tỉnh Lào Cai</i>	-	1.170.084.332
<i>Ban Quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Nam Định</i>	-	1.529.984.021
<i>Ban Quản lý Dự án VILG tỉnh Hà Tĩnh</i>	-	2.816.180.000
<i>Công ty Cổ phần An Thịnh</i>	423.500.000	423.500.000
<i>Ban Quản lý Dự án VILG tỉnh Yên Bái</i>	-	1.744.171.191
<i>Phòng Tài nguyên môi trường Thành phố Việt Trì</i>	900.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần khoáng sản Tây Giang Bắc Kạn</i>	1.615.000.000	1.323.216.133
Các khoản người mua trả tiền trước khác	243.532.402	2.409.913.302

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	2.315.300.516	3.930.051.493	4.900.222.585	1.345.129.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.965.102	150.100.045	141.965.102	150.100.045
Thuế thu nhập cá nhân	50.917.777	104.705.509	63.913.577	91.709.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.512.997.884	2.512.997.884	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.508.183.395</b>	<b>6.706.854.931</b>	<b>7.628.099.148</b>	<b>1.586.939.178</b>

(\*) Thuế giá trị gia tăng đầu ra còn phải nộp tại ngày 31/12/2023 bao gồm thuế giá trị gia tăng nộp thừa tại Trung tâm Kỹ thuật công nghệ Tài nguyên Môi trường số tiền 33.649.364 VND và số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp tại các đơn vị khác là 1.311.480.060 VND.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.000.000</b>	<b>39.098.630</b>
Lãi vay phải trả	6.000.000	39.098.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>33.808.909.088</b>	<b>33.644.790.976</b>
Cổ tức phải trả	477.334.074	465.004.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.331.575.014	33.179.786.421
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>32.927.914.187</i>	<i>32.650.322.673</i>
- <i>Đội thi công của Ông Vũ Thế Hiệp</i>	<i>1.955.328.315</i>	<i>514.757.006</i>
- <i>Đội thi công của Ông Đậu Tuấn Danh</i>	<i>2.237.040.109</i>	<i>1.217.369.544</i>
- <i>Đội thi công của Ông Phương Văn Tiến</i>	<i>2.736.268.393</i>	<i>3.571.946.128</i>
- <i>Đội thi công của Ông Vũ Trọng Hoàng</i>	<i>2.292.813.213</i>	<i>1.034.156.816</i>
- <i>Đội thi công của Ông Vũ Duy Hưng</i>	<i>937.709.000</i>	<i>1.874.296.147</i>
- <i>Đội thi công của Bà Nguyễn Thị Huyền Trang</i>	<i>4.575.902.704</i>	<i>5.288.600.000</i>
- <i>Các đội thi công khác</i>	<i>18.192.852.453</i>	<i>19.149.197.032</i>
<i>Quỹ tương trợ (*)</i>	<i>403.660.827</i>	<i>529.463.748</i>
(*) Quỹ tương trợ là quỹ được lập ra để hỗ trợ kinh tế cho người lao động khi gặp khó khăn.		
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>415.900.000</b>	<b>390.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	415.900.000	390.000.000

118  
CÔNG  
NH  
HỆM  
N V  
H N  
HÀ I  
IẤY



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẶC VÀ KHOÁNG SẢN**  
Số 80 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

MÁU B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	11.418.399.574	7.970.674.504
Vay ngân hàng	4.507.399.574	2.743.674.504
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	4.507.399.574	2.743.674.504
Vay cá nhân	6.911.000.000	5.227.000.000
Ông Đào Tiến Hoạch	1.600.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	1.500.000.000	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	1.630.000.000	1.000.000.000
Các cá nhân khác	2.181.000.000	3.227.000.000

**Biến động các khoản vay:**

	Số cuối năm	Trong kỳ		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
		Tăng	Giảm		
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	4.507.399.574	4.507.399.574	3.132.801.460	2.743.674.504	2.743.674.504
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	4.507.399.574	4.507.399.574	3.132.801.460	2.743.674.504	2.743.674.504
Vay cá nhân (2)	6.911.000.000	6.911.000.000	2.246.000.000	5.227.000.000	5.227.000.000
Các cá nhân	6.911.000.000	6.911.000.000	2.246.000.000	5.227.000.000	5.227.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.418.399.574</b>	<b>11.418.399.574</b>	<b>5.378.801.460</b>	<b>7.970.674.504</b>	<b>7.970.674.504</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÁU B09 - DN

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại ngày 31/12/2023:

- (1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp hạn mức số 388/2023-HĐCVHM/NHCT124-DDKS ngày 15/06/2023:
  - Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VND
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
  - Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và lãi và được ghi trên Giấy nhận nợ;
  - Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty
  - Lãi suất:
    - + Lãi suất cho vay trong hạn: được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kì và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
    - + Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm).
    - + Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,0%/năm.
  - Tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 616/2016/HĐTCBĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/11/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 615/2016/HĐTCBĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/11/2016; Hợp đồng thế chấp động sản số 614/2016/HĐTCĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/12/2016; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 292/2017-HĐTCQTS-NHCT124-DDKS ngày 31/08/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 289/2018/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 26/04/2018; Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 607/2019/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 31/07/2019; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 608/2019/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 06/08/2019; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 837/2019/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 04/10/2019; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 557/2020/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 25/05/2020; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1106/2020/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 25/09/2020; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 313/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 22/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 401/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 20/04/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 571/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 08/06/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 599/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 17/06/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 676/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 30/06/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1108/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 29/10/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 375/2021/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 18/05/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 592/2022/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 09/08/2022; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 725/2022/HĐBĐ/NHCT124-DDKS ngày 19/09/2022.

(2) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và các cá nhân cho vay, lãi suất từ 6%/năm đến 10,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN**  
Số 80 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

MẪU B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2022	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000
Lãi trong năm	-	-	565.004.555	565.004.555
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	(565.004.555)	(565.004.555)
Tại ngày 31/12/2022	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000
Tại ngày 01/01/2023	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000
Lãi trong năm	-	-	572.334.074	572.334.074
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	(572.334.074)	(572.334.074)
Tại ngày 31/12/2023	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	1.543.100	15.431.000.000	1.543.100	15.431.000.000
Các cổ đông khác	836.900	8.369.000.000	836.900	8.369.000.000
	<b>2.380.000</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>2.380.000</b>	<b>23.800.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	23.800.000.000	23.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>23.800.000.000</u>	<u>23.800.000.000</u>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	572.334.074	565.004.555
Lợi nhuận tăng trong năm	572.334.074	565.004.555
Giảm trong năm	(572.334.074)	(565.004.555)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	(572.334.074)	(565.004.555)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(60.000.000)	(60.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(35.000.000)	(40.000.000)
Tạm ứng cổ tức	(477.334.074)	(465.004.555)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>c. Cổ phiếu</b>	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.380.000	2.380.000
Cổ phiếu phổ thông	2.380.000	2.380.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>19 DOANH THU</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.044.810.600	45.380.526.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.044.810.600	45.380.526.360
Các khoản giảm trừ doanh thu	324.472.360	336.493.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>51.720.338.240</u>	<u>45.044.032.724</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam		Công ty mẹ
		- 2.264.130.785

51156  
CÔNG  
TCH NHIỆ  
KIỂM  
AN V  
CHI N  
HÀ  
U GIÁ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.282.178.087	34.378.691.245
<b>Cộng</b>	<b>39.282.178.087</b>	<b>34.378.691.245</b>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	8.187.305	6.465.420
<b>Cộng</b>	<b>8.187.305</b>	<b>6.465.420</b>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	858.508.271	607.973.107
<b>Cộng</b>	<b>858.508.271</b>	<b>607.973.107</b>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.837.738.964	9.365.143.190
Chi phí nhân viên quản lý	5.061.391.500	5.302.443.061
Tiền thuê đất	2.350.695.935	1.674.679.931
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.425.651.529	2.388.020.198

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	400.000	11.134.910
<b>Thu nhập khác</b>	<b>400.000</b>	<b>11.134.910</b>
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	28.066.104	2.855.855
<b>Chi phí khác</b>	<b>28.066.104</b>	<b>2.855.855</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(27.666.104)</b>	<b>8.279.055</b>

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.432.177.762	6.494.381.204
Chi phí nhân công	28.673.406.142	24.751.751.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.688.967	405.606.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.145.716.918	7.530.852.580
Chi phí khác	4.931.054.840	4.271.547.775
<b>Cộng</b>	<b>48.356.044.629</b>	<b>43.454.139.883</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	722.434.119	706.969.657
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	28.066.104	2.855.855
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	28.066.104	2.855.855
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	750.500.223	709.825.512
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	150.100.044	141.965.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)	<u>150.100.045</u>	<u>141.965.102</u>

**27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	572.334.074	565.004.555
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	95.000.000	100.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	477.334.074	465.004.555
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.380.000	2.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	200,5	195

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	3.131.273.929	4.170.060.104
Phải thu của khách hàng	50.163.571.446	48.478.505.548
Phải thu khác	800.235.122	1.638.933.461
<b>Cộng</b>	<b>54.095.080.497</b>	<b>54.287.499.113</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	698.419.800	432.724.680
Chi phí phải trả	6.000.000	39.098.630
Phải trả khác	34.224.809.088	34.034.790.976
Vay và nợ thuê tài chính	11.418.399.574	7.970.674.504
<b>Cộng</b>	<b>46.347.628.462</b>	<b>42.477.288.790</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị	18.000.000	18.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.193.217.000	1.050.626.000
<b>Cộng</b>	<b>1.211.217.000</b>	<b>1.068.626.000</b>

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Đo đặc và Khoáng sản đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Huyền Trang

Hồ Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Quyết